

Bản án số: 252/2021/HC-PT

Ngày: 26 - 11 - 2021

V/v “Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực đất đai”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: Ông Trương Minh Tuấn

Ông Đặng Kim Nhân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:* Ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 124/2020/TLPT-HC ngày 30 tháng 12 năm 2020 về “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2020/HC-ST ngày 02-11-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 474/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Dương Thị M, sinh năm 1937; địa chỉ: Đội 6, thôn M, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị M:

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972; địa chỉ: xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt;

- Ông Vũ Ngọc V, sinh năm 1957; địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt;

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn L, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Phạm Văn T, Phó phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q, có mặt.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Chí P, Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: Thôn M, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Q, vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn B; địa chỉ: Đội 6, thôn M, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn B: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn Q, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người kháng cáo: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền và của bà Dương Thị M, thể hiện:

- Nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng thửa đất:

Thửa đất số 667 thuộc tờ bản đồ số 21 đo vẽ năm 1996, trước năm 1975 thuộc sở hữu của ông Nguyễn C là cha chồng của bà để lại cho em chồng bà là ông Nguyễn H. Vào năm 1976, ông Nguyễn H bán lại cho ông Phạm Xuân T, bà Phan Thị N diện tích 4 sào 7 thước (khoảng 2.330m²), ông T quản lý sử dụng đến năm 1994 chuyển nhượng toàn bộ diện tích 2.330m² cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H. Đến năm 2000 bà nhận chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích trên của ông T, bà H và tiếp tục quản lý, sử dụng đến năm 2011 (thời điểm Ủy ban nhân dân (UBND) xã T tổ chức kiểm kê, đo đạc xác định diện tích đất thu hồi để làm dự án khu dân cư ven sông Chợ M). Trong quá trình sử dụng từ sau năm 1975 đến năm 2011, ông Phạm Xuân T, ông Nguyễn Văn T và cả bà đều làm nghĩa vụ đối với Nhà nước; không bị ai tranh chấp hoặc khiếu kiện và cũng không bị xử lý hành chính về việc quản lý, sử dụng đất. Về giới cận, ranh mốc giới qua các chủ sử dụng đất trước đó rồi đến bà là không đổi và không hề có lỗi gì của người sử dụng đất.

Trong tổng diện tích 2.330m² bà nhận chuyển nhượng lại, con trai bà là Nguyễn Văn B đã chuyển nhượng lại cho 02 người là bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn T 360m²; Nguyễn Văn B sử dụng 402m², còn lại 350,4m² bà là người quản

lý và đang khiếu nại. Ngoài ra, đất của bà nhận chuyển nhượng lại 2.330m² nhưng hiện nay chỉ có 1.292,4m², thiếu 1.037,6m², lý do thiếu:

- + Khoảng sau năm 2000, UBND xã T mở rộng đường như hiện nay nên mất đất không nhận bồi thường.

- + Việc đo đạc trước đây không chính xác.

- + UBND xã kiểm kê đất của bà chỉ còn lại 530,4m² là không đúng với diện tích thực, nhưng lúc bấy giờ bà không biết.

Diện tích đất của bà nhận chuyển nhượng thì con bà đã chuyển nhượng cho 02 người khác, diện tích con bà đang sử dụng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ).

Do đó, bà thấy rằng mình có đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 và Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ. Nhưng khi thực hiện dự án khu dân cư Chợ M xã T, thành phố Q, bà bị UBND xã thu hồi diện tích 530,4m² trái pháp luật, vì bà đã quản lý, sử dụng hơn 40 năm mà không có một quyết định thu hồi và bồi thường đất bị thu hồi cho bà.

- Quá trình khiếu nại:

Năm 2010, bà đã đến UBND xã T khiếu nại về việc bà không được UBND xã cho phép làm GCNQSDĐ đối với diện tích 530,4m² bà đang quản lý, sử dụng. Năm 2011 đến năm 2013, bà cũng làm đơn với yêu cầu về việc bà không được UBND xã T cho phép làm GCNQSDĐ đối với diện tích đất 530,4m²; Đơn gửi các cơ quan có thẩm quyền của huyện S và được Chủ tịch UBND huyện S, Phòng TN-MT huyện tiếp nhận và Thông báo cho bà bằng văn bản với nội dung: Các cơ quan này chuyển cho Chủ tịch UBND xã T giải quyết đơn theo thẩm quyền và báo cáo lại kết quả. Nhưng UBND xã vẫn không giải quyết và không trả lời đơn của bà. Sau đó, ngày 05/4/2018 bà tiếp tục làm đơn khiếu nại đến UBND thành phố Q, yêu cầu bồi thường, hỗ trợ cho bà phần diện tích đất 530,4m² theo quy định của pháp luật. Ngày 18/5/2018, UBND thành phố Q đã thụ lý, sau nhiều lần mời làm việc, đối thoại, bà đều yêu cầu trả lại đất cho bà nhưng Chủ tịch UBND thành phố Q không xem xét nguyện vọng của bà, không cấp lại đất cho bà, mà ban hành Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 bác khiếu nại của bà. Đồng thời, tại Quyết định giải quyết khiếu nại cho rằng bà đã cho con trai Nguyễn Văn B là không đúng, đơn khiếu nại của bà chỉ yêu cầu trả lại đất bị mất, chứ không yêu cầu bồi thường. Không đồng ý với Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 23/01/2019, nên ngày 20/02/2019 bà tiếp tục có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 22/11/2019, bà

nhận được Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc không công nhận toàn bộ nội khiếu nại lần 02 của bà.

Sau khi xem xét quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi thì bà thấy chưa thỏa đáng, cố tình lấy đất của bà mà bồi thường không thỏa đáng. Trong khi tại nội dung của Quyết định có thừa nhận việc ông T, bà N khai hoang đất để sản xuất từ năm 1978-1979; sau đó chuyển nhượng cho ông T, bà H được UBND xã xác nhận vào ngày 20/7/1994. Năm 2000, bà nhận chuyển nhượng lại đất từ ông T, bà H và quản lý sử dụng trồng cây. Cho đến năm 2005, bà cho dự án neo đậu thuyền ở T thuê làm đường đi với số tiền 5.000.000 đồng (Do bà lớn tuổi, nên để con trai là Nguyễn Văn B ký cho thuê đất giúp bà). Gia đình bà sử dụng đất từ năm 2000, đến năm 2012 mới có dự án khu dân cư, không có ai tranh chấp, chính quyền địa phương cũng không có ý kiến gì về việc quản lý sử dụng đất. UBND xã cho rằng đất này là đất bãi bồi ven sông, nên do UBND xã quản lý và yêu cầu bà cung cấp hồ sơ chứng minh thì bà không có. Nhưng bà cũng yêu cầu UBND xã cung cấp căn cứ pháp luật về hình thức, thủ tục, nội dung quản lý của UBND xã đối với bãi đất ven sông như thế nào, thì UBND xã cũng không có. Bà tìm hiểu, nếu đất bãi bồi ven sông thì UBND xã quản lý thì buộc bà sử dụng đất phải có hợp đồng cho thuê đất. Nhưng thực tế từ khi sử dụng đất, đến khi thu hồi không có ai mời làm việc về đất bãi bồi ven sông này. Thực tế việc sử dụng đất của bà đã thỏa mãn khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 2 Điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 22/5/2007 của Chính Phủ, thì phải hỗ trợ 100% về đất và giao đất tái định cư. Tuy nhiên, hiện tại đất của bà không có Quyết định thu hồi của cấp có thẩm quyền, nên đất này vẫn là của bà.

Tuy Bản đồ lập theo Chỉ thị 299/TTg xã T lập năm 1987, Bản đồ lập theo Nghị định 64/CP năm 1996 (chỉnh lý năm 2004) đối với phần diện tích đất 530,4m² bà khiếu nại không có số thửa và loại đất. Nhưng thực tế năm 1978 ông T đã khai hoang đất dọc sông L, đưa đất bãi bồi ven sông vào để sử dụng sản xuất nông nghiệp. Nhưng UBND xã không thiết lập sơ đồ địa chính và các loại sổ sách để quản lý theo quy định tại khoản 3 mục 3 phần I Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của T Cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ thì UBND xã T phải đăng ký vào sổ địa chính phần diện tích “Đất chưa sử dụng gồm đất trống núi trọc, núi đá, bãi bồi ven sông, ven biển, sông suối, mặt nước hoang, v.v...nằm trong địa giới hành chính mỗi xã”. Do đó, diện tích 530,4m² bà sử dụng ổn định trước năm 1993, không có ai tranh chấp và không bị chính quyền xử lý vi phạm hành chính, nên theo khoản 1, 2 Điều 3 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ thì phần diện tích này năm 2010 được công nhận quyền sử dụng đất. Nên khi thực hiện dự án khu dân cư, UBND cấp có thẩm quyền phải bồi thường về đất cho bà, cấp đất tái định cư cho bà.

Do đó, bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết:

- Hủy Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà Dương Thị M.

- Hủy Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, về việc giải quyết khiếu nại lần hai của bà Dương Thị M.

2. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung bản trình bày ý kiến số 1599/UBND-NC ngày 06/4/2020 của người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố Q, thể hiện:

Căn cứ Bản đồ lập theo Chỉ thị 299/TTg của Chính phủ và lập năm 1996, phần diện tích đất 530,4m² (đã trừ diện tích chuyển nhượng cho bà H) không có sổ thừa đất, mà đây là đất bãi bồi ven sông. Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 80 Luật Đất đai năm 2003, thì diện tích đất này do UBND xã quản lý và người sử dụng đất hợp pháp là phải được Nhà nước cho thuê thu tiền sử dụng đất hàng năm. Hộ bà Dương Thị M, hộ ông Nguyễn Văn B là hai hộ được cân đối giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP là đủ hạn mức, nên không được cân đối giao đất, cho thuê đất đối với phần diện tích 530,4m²; quyền lợi của hai hộ vẫn đảm bảo khi thực hiện chính sách giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài trên địa bàn xã T. Căn cứ Điều 49, 50 Luật Đất đai năm 2003 thì hộ ông Nguyễn Văn B không đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ. Nên không đủ điều kiện bồi thường phần diện tích 530,4m² theo khoản 1 Luật Đất đai năm 2003; Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ. Mà được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại theo khoản 3 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

UBND huyện S phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 01/8/2012, xác định ông Nguyễn Văn B là đối tượng được thừa hưởng giá trị bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại là phù hợp với quy định của pháp luật, bởi vì: (1) Bà M đã cho vợ chồng ông B vườn nhà ở vào năm 2000 và không còn sử dụng trên phần đất bãi bồi ven sông; (2) Năm 2004, ông B trích một phần đất vườn nhà ở và một phần đất bãi bồi ven sông chuyển nhượng QSDĐ cho bà Nguyễn Thị Thu H thì bà M không ngăn cản; (3) Năm 2005, ông B nhận tiền hỗ trợ giá trị cây cối, hoa màu khi đổ đất thực hiện dự án vũng neo đậu tàu thuyền; (4) Năm 2010, ông B thống nhất và ký vào biên bản kiểm kê đất đai xác định diện tích đất là 530,4m². Việc đầu tư vào đất không có hồ sơ, chứng từ chứng minh chi phí đầu tư vào đất, nên tính bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 30% giá đất nông nghiệp cho ông B là đúng quy định tại Điều 6 Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Từ những căn cứ trên, Chủ tịch UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà Dương Thị M là đảm bảo quy định. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung bản trình bày ý kiến số 819/UBND-NC ngày 02/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi, thể hiện:

Nguồn gốc toàn bộ diện tích đất có nhà ở của bà M (sau này ông Nguyễn Văn B sử dụng) và phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện bà M có khiếu nại ở thôn M, xã T nguyên của vợ chồng ông T, bà N tạo lập và khai hoang sử dụng từ 02 phần diện tích sau:

- Phần có nhà ở phía Bắc đường đi: Ông T, bà N mua sử dụng từ năm 1976, sau này bà N có đăng ký kê khai và đứng tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, mẫu 5b lập theo Chỉ thị 299/TTg, là số thửa 02, diện tích 370m², loại đất T, tờ bản đồ số 03, xã T đo vẽ năm 1987.

- Phần diện tích ở phía Nam đường đi do ông T, bà N khai hoang đất bãi bồi ven sông L (nay là sông Chợ M), sử dụng từ khoảng năm 1978-1979 vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

Ông T, bà N sau đó đã chuyển nhượng nhà, đất của mình cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H bằng Giấy viết tay, được UBND xã T xác nhận vào ngày 20/7/1994. Ông T, bà H sau đó cũng lập bằng Giấy viết tay chuyển nhượng nhà, đất trước đó đã mua từ ông T, bà N sang cho bà Dương Thị M vào ngày 09/5/2000. Căn cứ khoản 2 Điều 31 Luật Đất đai năm 1993 thì việc xác nhận của UBND xã trên Giấy viết tay là chưa đúng thủ tục theo quy định. Căn cứ khoản 1 Điều 30 Luật Đất đai năm 1993 thì ông T, bà N chỉ có quyền chuyển nhượng thửa đất mà bà N có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, mẫu 5b; số diện tích còn lại ngoài phạm vi thửa đất này, ông T, bà N đem ra chuyển nhượng là trái quy định. Như vậy, nội dung chuyển nhượng có vi phạm hình thức, thủ tục chuyển nhượng là chưa đảm bảo. Do đó, căn cứ khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (nay là Điều 100 Luật Đất đai năm 2013) thì 02 Giấy mua bán lập năm 1994, năm 2000 không phải là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất đối với diện tích bà M hiện đang có khiếu nại.

Bà M bắt đầu sử dụng đất từ năm 2000, căn cứ chiếm dụng sử dụng là do nhận chuyển nhượng từ ông T, bà H, mục đích sử dụng đất là sản xuất nông nghiệp, tình trạng pháp lý là không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Từ năm 2005 đến năm 2011 (thời điểm xây dựng khu dân cư), phần diện tích này bà M không sản xuất, đất bỏ trống không có cây cối, công trình gì trên

đất, không sử dụng ổn định liên tục theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 22/5/2007 của Chính Phủ, quy định bổ sung về một số trường hợp cấp GCNQSDĐ, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở về một số trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất; về thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ về đất; về trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế và việc giải quyết khiếu nại về đất.

Diện tích bà M đang khiếu nại nằm trong khu đất bãi bồi dọc bờ sông L (sông Chợ M) ở phía Nam đường đi, theo Bản đồ địa chính lập theo Chỉ thị 299/TTg và Bản đồ đo vẽ khi thực hiện Nghị định 64/CP trên địa bàn xã T đều không thể hiện thành số thửa riêng biệt. Chủ tịch UBND thành phố Q căn cứ vào nguồn gốc, đặc điểm, hiện trạng vị trí, số diện tích này là bãi bồi ven sông theo quy định tại Điều 49 Luật Đất đai năm 1993, Điều 80 Luật Đất đai năm 2003 là đất UBND xã quản lý. Dựa vào Bản đồ địa chính đo vẽ năm 1987 (Bản đồ 299/TTg) và Bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996 (Bản đồ Nghị định 64/CP), Bản đồ chỉnh lý năm 2004 (không có số thửa, diện tích, không hình thành thửa đất riêng trên bản đồ) để cho rằng bà M không đủ điều kiện công nhận có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích này, nên từ chối xác lập thủ tục thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ 100% về đất, từ chối giải quyết tái định cư và không công nhận nội dung khiếu nại của bà M là có cơ sở pháp lý. Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 giải quyết bác khiếu nại của bà Dương Thị M là đúng quy định của pháp luật. Yêu cầu của bà M hiện nay không có căn cứ pháp lý để giải quyết. Đề nghị bác đơn khởi kiện của bà Dương Thị M.

4. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung bản trình bày ý kiến số 88/UBND ngày 09/3/2020 của UBND xã T, thành phố Q, thể hiện:

Trước đây vợ chồng ông Phạm Xuân T, bà Phan Thị N có khai hoang phần đất bãi bồi ven sông đào ao nuôi cá và trồng dừa xung quanh để tạo C làm nhiếp ảnh. Năm 1994, vợ chồng ông T lập Giấy chuyển nhượng vườn và nhà ở cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H, được Chủ tịch UBND xã T là ông Đinh Công Thương xác nhận vào ngày 20/7/1994. Nội dung xác nhận chỉ thống nhất phần diện tích vườn, nhà ở phía Bắc đường đi, không đồng ý xác nhận phần diện tích khai hoang đất bãi bồi ven sông phía Nam đường đi. Năm 2000, vợ chồng ông T lập Giấy chuyển nhượng vườn và nhà ở lại cho bà Dương Thị M, không được chính quyền địa phương xác nhận. Sau đó, bà Dương Thị M cho lại con trai là ông Nguyễn Văn B quản lý, sử dụng mảnh vườn và nhà ở; ông B cũng thừa hưởng luôn diện tích khai hoang để trồng hoa màu, ao nuôi cá và dừa xung quanh phía Nam đường đi (Bản đồ

thực hiện Chỉ thị 299 lập năm 1987 và Bản đồ vẽ năm 1996 phần diện tích $530,4m^2$ không có số thửa, mà đây là đất bãi bồi ven sông), do UBND xã quản lý.

Năm 2004, vợ chồng ông Nguyễn Văn B trích một phần diện tích $184m^2$ (dài 23m, rộng 8m) phía Bắc đường bê tông và phần diện tích $81,6m^2$ thuộc phía Nam đường, lập Giấy chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Thu H, không được chính quyền địa phương xác nhận. Năm 2005, thực hiện vũng neo đậu tàu thuyền T, đơn vị thi công đã hút lạch và san lấp khu vực này. Ngày 22/9/2008, UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho bà Dương Thị M tại thửa đất số 667, tờ bản đồ số 21, xã T, diện tích $385m^2$ (Trong đó, có $106m^2$ đất ONT và $297m^2$ đất HNK), không công nhận phần diện tích phía Nam đường cho bà Dương Thị M. Từ năm 2005 đến năm 2011, bà M cũng như ông B không sử dụng đất, để trống cho đến khi thực hiện dự án khu dân cư ven sông Chợ M.

Khi thực hiện dự án khu dân cư ven sông Chợ M, UBND xã T tiến hành kiểm kê, xác định diện tích đất lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho 04 hộ gia đình, cá nhân gồm: Ông Nguyễn Văn B, diện tích $530,4m^2$; ông Nguyễn Văn Một, diện tích $172,8m^2$; bà Tôn Thị Tân, diện tích $240m^2$; bà Nguyễn Thị Thu H, diện tích $81,6m^2$, thuộc loại đất bãi bồi ven sông, được các hộ dân ký vào Biên bản kiểm kê. Ngày 01/8/2012, UBND huyện S phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 1747/QĐ-UBND. Theo đó, 04 trường hợp không được bồi thường về đất, chỉ hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất là 30% giá trị đất nông nghiệp. Cụ thể, Nguyễn Văn B 4.773.000 đồng, ông Nguyễn Một 1.555.200 đồng, bà Tôn Thị Tân 2.160.000 đồng và bà Nguyễn Thị Thu H 734.400 đồng. Ngày 25/9/2012, UBND xã T mời 04 hộ lên công khai phương án và nhận hỗ trợ. Ông Nguyễn Một thống nhất nhận tiền và bàn giao mặt bằng; ông B, bà Tân, bà H không thống nhất. Năm 2013, UBND xã T tổ chức buổi đối thoại với ông B, bà Tân, bà H; qua đó, để giải quyết hài hòa lợi ích của công dân, UBND xã thống nhất hỗ trợ thêm $10.000 \text{ đồng}/m^2$ và nếu các hộ có nhu cầu đất để làm nhà ở thì có Đơn xin đấu giá đất và mỗi hộ trúng một lô đất. Riêng ông Nguyễn Văn B không thống nhất. Đến ngày 24/12/2017, bà Dương Thị M có đơn khiếu nại yêu cầu bồi thường. Ngày 14/3/2018, Chủ tịch UBND xã T ban hành Quyết định số 54/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà Dương Thị M. Đến ngày 14/5/2018, UBND xã T ban hành Quyết định số 74/QĐ-UBND thu hồi, hủy Quyết định số 54/QĐ-UBND nêu trên. Lý do: Ban hành quyết định giải quyết là không đúng thẩm quyền. Sau đó, UBND xã đã chuyển toàn bộ hồ sơ cho UBND thành phố Q xem xét, giải quyết. Ngày 23/01/2019, Chủ tịch UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 210/QĐ-UBND, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà Dương Thị M. Ngày 20/02/2019, bà M tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh Quảng Ngãi yêu cầu UBND xã T, UBND thành phố Q bồi thường, hỗ trợ phần diện tích $530,4m^2$ khi Nhà nước thu hồi để thực hiện khu dân cư ven sông Chợ M. Ngày

13/11/2019, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 1730/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần 02 đối với bà Dương Thị M.

Trong quá trình giải quyết, UBND xã T cũng nhiều lần họp nhân dân thôn M để lấy ý kiến của nhân dân về việc sử dụng đất dọc bờ sông nói chung, trong đó có đất của hộ bà M. Kết quả cho thấy, đa số người dân cho rằng đất dọc bờ sông phía Nam đường đi là đất bãi bồi ven sông, diện tích đất bà M đang khiếu nại cũng thuộc đất bãi bồi ven sông do vợ chồng ông T khai hoang sau đó chuyển nhượng lại.

Diện tích 530,4m² bà M đang khiếu nại đã được quy hoạch khu dân cư ven sông Chợ M và phân lô, các lô đất này đã được UBND xã T bàn giao cho Sở Giao thông vận tải để bố trí tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường Dung Quất – Sa Huỳnh qua đoạn xã T, hiện nay đã được cấp GCNQSDĐ cho các hộ tái định cư.

Căn cứ pháp lý về nội dung giải quyết khiếu nại đều đã được nêu cụ thể trong Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Q, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Dương Thị M; Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi, về việc giải quyết khiếu nại lần hai của bà Dương Thị M là đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật. Việc khiếu nại của bà Dương Thị M không đúng pháp luật.

5. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung ý kiến của ông Nguyễn Văn B tại bản trình bày ngày 16/3/2020, thể hiện:

Mẹ ông là bà Dương Thị M khởi kiện vụ án hành chính do UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định bác đơn khiếu nại, đối với việc UBND xã T “Thu hồi” bằng miệng đất của mẹ ông để phân lô bán nền với diện tích đất 530,4m² hợp pháp do mẹ ông nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn T, thửa đất này có nguồn gốc từ ông nội ông từ trước năm 1975. Đất mẹ ông khởi kiện không phải đất “bãi bồi” như cấp chính quyền đã nói để chiếm đoạt bất hợp pháp, trên cùng khu đất này có rất nhiều người đang quản lý, sử dụng và chuyển nhượng nhiều lần nhưng không bị coi là đất “bãi bồi” như đất của mẹ ông. Đặc biệt, UBND xã T cũng đã thừa nhận mẹ ông có một thửa đất khác, cách bãi đất bị thu hồi khoảng 50m trong cùng khu đất, nhưng quy định mẹ ông không được phép xây dựng.

Ngoài ra, ông từ chối không tham gia tố tụng trong vụ án hành chính này và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc từ chối. Đề nghị Tòa án xem xét cho mẹ ông.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2020/HC- ST ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204 Luật Tố tụng hành chính. Luật Đất đai năm 2003. Luật Khiếu nại năm 2011. Khoản 3 mục 3 phần I Thông tư

số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của T Cục địa chính. Khoản 2 Điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 22/5/2007 của Chính Phủ. Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị M.

Hủy Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà Dương Thị M.

Hủy Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giải quyết khiếu nại lần hai đối với bà Dương Thị M.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 24/11/2020, Chủ tịch UBND thành phố Q kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà Dương Thị M là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị M trình bày giữ nguyên Đơn khởi kiện.

Đơn xin xét xử vắng mặt của người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q và trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q giữ nguyên Đơn kháng cáo. Ông Phạm Văn T và ông Lê Chí P trình bày, thể hiện: Nguồn gốc diện tích đất là do vợ chồng ông T, bà N khai hoang, nhận chuyển nhượng. Sau đó, ông T, bà N chuyển nhượng cho ông T. Ông T chuyển nhượng cho bà M không có xác nhận. Bà M sử dụng diện tích đất này không phù hợp với quy hoạch, không liên tục, đây là đất bãi bồi ven sông do UBND quản lý. Mặc dù UBND các cấp có sai trong công tác quản lý đất đai tại địa phương. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch UBND thành phố Q.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị M trình bày, thể hiện: Tại sao UBND nói không phải đất của bà M mà lại mượn 30m² đất này của bà M để làm đường. Khi bà M sang nhượng đất cho người khác thì UBND lại xác nhận. UBND nói bà M không sử dụng đất liên tục là vì không cho bà M sử dụng nên mới không liên tục. Kết luận thanh tra tỉnh đã thể hiện bà M sử dụng liên tục, không tranh chấp. Đồng thời, có nhiều hộ sử dụng đất liên kế thì được UBND cấp GCNQSDĐ, như vậy là không công bằng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch UBND thành phố Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm.

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q là trong thời hạn luật định.

+ Về nội dung vụ án: Giấy chuyển nhượng 04 sào 07 thước vườn và nhà ở ngày 20/7/1994 giữa ông Phạm Xuân T, bà Phan Thị N với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H có xác nhận của Chủ tịch UBND xã T là ông Đinh Công Thương. Như vậy, việc chuyển nhượng này là hợp pháp. Trong đó, diện tích 530,4m² bị thu hồi là nằm trong tổng diện tích 04 sào 07 thước nêu trên. Bà M sử dụng ổn định, không có tranh chấp, không lấn chiếm hoặc vi phạm quy hoạch. Do đó, bà M đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ. Trong khi, UBND xã T không cung cấp được chứng cứ chứng minh diện tích 530,4m² UBND xã đang quản lý. Bản án sơ thẩm quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị M là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch UBND thành phố Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Ngày 24/11/2020, Chủ tịch UBND thành phố Q kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 26/2020/HC-ST ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Như vậy, kháng cáo của Chủ tịch UBND thành phố Q là trong thời hạn luật định, do vậy được Hội đồng xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của Chủ tịch UBND thành phố Q:

[2.1] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 23/01/2019, Chủ tịch UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 210/QĐ-UBND (Quyết định số 210) về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà Dương Thị M với nội dung: Bác đơn khiếu nại của bà Dương Thị M. Không đồng ý với Quyết định số 210, bà M tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 13/11/2019, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 1730/QĐ-UBND (Quyết định số 1730) về việc giải quyết khiếu nại lần hai đối với bà Dương Thị M với nội dung: Không công nhận toàn bộ nội dung khiếu nại lần hai của bà Dương Thị M và công nhận việc giải quyết của Chủ tịch UBND thành phố Q tại Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 là đúng pháp luật. Ngày 10/12/2019, bà Dương Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi hủy Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Q và hủy Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giải quyết khiếu nại của bà Dương Thị M. Như vậy, quyết định hành chính nêu trên được ban hành trong quá trình quản lý Nhà nước về lĩnh vực đất

đai là đối tượng khởi kiện, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2.2] Về nội dung:

Xét về nguồn gốc diện tích đất bà Dương Thị M tranh chấp khiếu nại: Năm 1976, ông Phạm Xuân T nhận chuyển nhượng đất có vườn nhà ở của ông Nguyễn Huệ quản lý, sử dụng trước năm 1975 (bút lục số 373). Sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông Huệ, vợ chồng ông Phạm Xuân T, bà Phan Thị N khai hoang thêm một phần diện tích đất để sản xuất nông nghiệp và trở thành tổng diện tích 4 sào 7 thước (khoảng 2.330m²). Theo hồ sơ Chỉ thị 299/TTg (số 5b) và Bản đồ đo vẽ xã T năm 1983, thể hiện: "... Bà Phan Thị N đăng ký kê khai đối với thửa đất số 2, tờ bản đồ số 3, diện tích 370m², loại đất T" (bút lục số 148, 210, 211). Ngày 14/7/1994, vợ chồng ông Phạm Xuân T, bà Phan Thị N chuyển nhượng toàn bộ 4 sào 7 thước và tài sản trên đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H có xác nhận của chính quyền thôn và UBND xã (bút lục số 217). Ngày 09/5/2000, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H chuyển nhượng cho bà Dương Thị M toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất đã mua của ông T, bà N năm 1994 (bút lục số 215). Quá trình bà Dương Thị M sử dụng 2.330m², bà đã cho con trai là Nguyễn Văn B một phần; phần diện tích còn lại là 530,4m² bà Dương Thị M quản lý, sử dụng và đây là phần diện tích đất do ông Phạm Xuân T, bà Phan Thị N khai hoang đất bãi bồi ven sông L (nay là sông Chợ M) để sản xuất nông nghiệp năm 1978-1979. Như vậy, diện tích 530,4m² đất bà Dương Thị M tranh chấp khiếu nại có nguồn gốc do ông Phạm Xuân T, bà Phan Thị N khai hoang đất bãi bồi ven sông L (nay là sông Chợ M) năm 1978-1979 để sản xuất nông nghiệp. Phù hợp với nội dung tại Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Q và Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi đều thể hiện: "... vợ chồng ông Phạm Xuân T khai hoang phần diện tích 530,4m² (đã trừ diện tích chuyển nhượng) đất bãi bồi ven sông L (nay là sông Chợ M) từ khoảng năm 1978-1979 để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp..." (bút lục số 60 đến 65).

Xét về quá trình sử dụng diện tích 530,4m² đất: Từ sau khi ông Phạm Xuân T, bà Phan Thị N khai hoang đất bãi bồi ven sông L (nay là sông Chợ M) năm 1978-1979 để sản xuất nông nghiệp; cũng như ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng sau khi nhận chuyển nhượng diện tích đất này của ông T, bà N đều không có khiếu nại tranh chấp và không bị cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương xử lý vi phạm về đất đai. Sau khi nhận chuyển nhượng đất từ vợ chồng ông T, bà Dương Thị M quản lý, sử dụng đối với diện tích 530,4m² cũng không bị khiếu nại tranh chấp và không bị cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương xử lý vi phạm về đất đai. Như vậy, mặc dù là diện tích đất khai hoang,

nhưng 530,4m² đất này được vợ chồng ông Phạm Xuân T và vợ chồng ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1978 đến năm 2000; tiếp đến bà Dương Thị M quản lý, sử dụng từ năm 2000 đến năm 2012 ổn định, không có tranh chấp và không bị cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương xử lý vi phạm về đất đai. Phù hợp với nội dung tại Biên bản làm việc ngày 28/5/2019 của Tổ công tác Thanh tra tỉnh Quảng Ngãi với UBND xã T, thể hiện: “... Diện tích đất bà M sử dụng bị thiệt hại là 530,4m², có nguồn gốc do ông Phạm Xuân T khai hoang năm 1978-1979, thuộc phía Nam đường đất (hiện nay là đường bê tông), tiếp giáp ven sông L (nay là sông Chợ M). Năm 1994, ông T chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H. Năm 2000, ông T, bà H chuyển nhượng cho bà Dương Thị M...; nguyên ông Phạm Xuân T khai hoang sử dụng từ khoảng 1978-1979 để trồng cây cối hoa màu, trồng Dừa, đào ao nuôi cá, sau này ông T, bà M tiếp tục kế thừa sử dụng nên UBND xã T chưa có xử lý vi phạm về đất đai...” (bút lục số 375 đến số 379).

Ngoài ra, tại Biên bản làm việc ngày 28/5/2019 còn thể hiện việc một số hộ dân sử dụng đất sau năm 1987, có tính chất tương tự như bà M đối với phần đất phía Nam đường bê tông, nhưng lại được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: “... Dọc theo sông L (nay là sông Chợ M) có 06 trường hợp sử dụng đất sau năm 1987 được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất gồm: Hộ ông Nguyễn Một, hộ ông Tạ Công Được, hộ bà Lê Thị Hồng Lan, hộ bà Nguyễn Thị Phụng, hộ ông Nguyễn Văn Bưởi, hộ ông Đỗ Tấn Dũng. Tất cả 06 hộ này sử dụng đất sau năm 1987. Đối chiếu với tờ bản đồ lập theo Chỉ thị 299/TTg lập năm 1987 đều chưa thể hiện thửa đất, nhưng lại được cấp GCNQSDĐ vào năm 2002, 2005 và 2006” (bút lục số 375 đến số 379). Hơn nữa, diện tích 530,4m² đất khai hoang đã được nhiều hộ gia đình và sau cùng là bà M sử dụng từ năm 1978 đến năm 2012 là 34 năm ổn định, không tranh chấp; trong khi, dự án xây dựng khu dân cư ven sông Chợ M được quy hoạch và triển khai xây dựng năm 2011 là sau khi bà M nhận chuyển nhượng và quản lý, sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã T trình bày cho rằng: Diện tích 530,4m² đất bà Dương Thị M khiếu nại nằm trong khu đất bãi bồi dọc bờ sông L (sông Chợ M) ở phía Nam đường đi. Căn cứ Bản đồ địa chính lập theo Chỉ thị 299/TTg và Bản đồ đo vẽ khi thực hiện Nghị định 64/CP, trên địa bàn xã T đều không thể hiện thành sổ thửa riêng biệt, đất do UBND xã quản lý. Do đó, diện tích 530,4m² đất không đủ điều kiện được bồi thường. Tuy nhiên, cả người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã T không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho nội dung trình bày nêu trên là có căn cứ. Đối chiếu với quy định tại khoản 3 tiểu mục I.3, mục I, phần 1 Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của T cục Địa chính, quy

định: Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn kê khai để đăng ký vào sổ địa chính phần diện tích đất sau đây: "... Đất chưa sử dụng gồm đất trống đồi núi trọc, núi đá, bãi bồi ven sông, ven biển, sông suối, mặt nước hoang, v.v... nằm trong địa giới hành chính mỗi xã". Thực tế, UBND xã T đã không kê khai lập hồ sơ địa chính và các loại sổ sách phần diện tích 530,4m² đất để quản lý, được thể hiện tại nội dung Biên bản làm việc ngày 28/5/2019 như sau: "... Việc theo dõi, quản lý chung đất bãi bồi ven sông của UBND xã T trước khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Điểm dân cư ven sông Chợ M: UBND xã T chỉ quản lý đất bãi bồi ven sông dựa trên Bản đồ địa chính 299/TTg lập năm 1987, Bản đồ để thực hiện Nghị định 64/NĐ-CP lập 1996 và chỉnh lý năm 2004. Thực tế dọc ven sông L, UBND xã chỉ quản lý các thửa đất có nhà ở, riêng các hộ dân tự ý khai hoang sản xuất nông nghiệp thì UBND xã không thiết lập hồ sơ địa chính và các loại sổ sách để quản lý..." (bút lục số 375 đến số 379).

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 22/5/2007 của Chính phủ, diện tích 530,4m² đất bà Dương Thị M quản lý sử dụng đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ. Khi Nhà nước thu hồi, bà Dương Thị M được bồi thường về đất và giao đất tái định cư.

[3] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và với những nội dung được phân tích tại các mục [1] và [2] nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng: Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2020/HC-ST ngày 02/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị M là có căn cứ. Kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q là không có căn cứ để chấp nhận. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Án phí hành chính sơ thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính. Bác kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204 Luật Tổ tụng hành chính. Luật Đất đai năm 2003. Luật Khiếu nại năm 2011. Khoản 3 tiểu mục I.3, mục I, phần 1 Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của T Cục địa chính. Khoản 2 Điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 22/5/2007 của Chính Phủ. Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị M.

Hủy Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà Dương Thị M.

Hủy Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giải quyết khiếu nại lần hai đối với bà Dương Thị M.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi phải chịu 300.000đ, được trừ vào 300.000đ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q đã nộp tạm ứng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006370 ngày 03/12/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn Đặng Kim Nhân

Trần Quốc Cường